

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH GIA LAI

Số: /CAT-PC06

V/v hướng dẫn khai thác dữ liệu trên ứng dụng VNeID và cách xác định điều kiện hưởng chính sách miễn, giảm phí, lệ phí theo Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP ngày 09/7/2026 của Chính phủ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường.

Thực hiện Công văn số 10228/UBND-PVHCC ngày 04/8/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP ngày 09/7/2026 của Chính phủ về phát triển công dân số (*viết tắt là Nghị quyết số 66.22/2026-NQ-CP*). Công an tỉnh hướng dẫn việc khai thác dữ liệu trên ứng dụng VNeID và cách xác định điều kiện hưởng chính sách miễn, giảm phí, lệ phí theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 66.22/2026/NQ-CP như sau:

1. Đối với khai thác thông tin dữ liệu đã được tích hợp trên ứng dụng VNeID trong quá trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính

1.1. Phạm vi và nguyên tắc khai thác dữ liệu trên VNeID

- Việc khai thác dữ liệu trên ứng dụng VNeID được thực hiện nhằm phục vụ việc xác thực danh tính, đối chiếu thông tin và thay thế, cắt giảm thành phần hồ sơ trong giải quyết thủ tục hành chính khi dữ liệu đáp ứng điều kiện khai thác, sử dụng theo quy định.

- Dữ liệu trên VNeID chỉ được khai thác trong phạm vi thông tin được phép chia sẻ, sử dụng và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của cơ quan Nhà nước, thẩm quyền của cán bộ tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính.

- Ưu tiên sử dụng dữ liệu điện tử đã được tích hợp, xác thực và có giá trị sử dụng theo quy định thay cho việc yêu cầu cá nhân, tổ chức cung cấp hoặc xuất trình giấy tờ tương ứng. Không yêu cầu cá nhân, tổ chức nộp, xuất trình bản chính hoặc bản sao giấy tờ, tài liệu đã được tích hợp trên VNeID và đã đủ điều kiện sử dụng để giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

- Việc khai thác dữ liệu phải bảo đảm an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân; không được khai thác, sao chép, lưu trữ hoặc sử dụng dữ liệu ngoài mục đích giải quyết thủ tục hành chính và chức năng, nhiệm vụ công vụ được giao.

1.2. Các nhóm thông tin trên VNeID được khai thác

Căn cứ danh mục giấy tờ, thông tin được cơ quan có thẩm quyền tích hợp, cập nhật trên ứng dụng VNeID (tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.22/2026/NĐ-CP)¹ đã được xác thực, cho phép khai thác trên VNeID, các cơ quan, đơn vị nghiên cứu, khai thác các nhóm thông tin phù hợp với từng thủ tục hành chính, như: Thông tin định danh cá nhân; cư trú; căn cước; giấy phép lái xe; đăng ký phương tiện; bảo hiểm; Sổ sức khỏe điện tử; hộ tịch và các thông tin, giấy tờ điện tử khác đã được tích hợp trên VNeID và được cơ quan có thẩm quyền công bố cho phép khai thác, sử dụng.

1.3. Phương thức khai thác

(1) Khai thác thông qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của các bộ, ngành đã kết nối, tích hợp với Hệ thống định danh và xác thực điện tử, Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của Bộ Công an: Cán bộ tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính thực hiện khai thác thông tin thông qua chức năng được tích hợp trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, bảo đảm việc khai thác dữ liệu được kiểm soát, ghi nhận và lưu vết trên hệ thống.

(2) Khai thác dữ liệu từ hệ thống, cơ sở dữ liệu được kết nối với Hệ thống định danh và xác thực điện tử: Dữ liệu hiển thị trên VNeID là kết quả tích hợp, liên thông dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành; việc sử dụng dữ liệu này thực hiện theo quy định về nguồn dữ liệu, thẩm quyền khai thác, quy trình nghiệp vụ của từng ngành, lĩnh vực.

(3) Khai thác thông tin do cá nhân, tổ chức cung cấp từ VNeID: Chỉ được sử dụng khi quy trình thủ tục hành chính quy định cho phép cá nhân, tổ chức cung cấp thông tin từ tài khoản định danh điện tử trên ứng dụng VNeID. Cán bộ tiếp nhận thực hiện kiểm tra, đối chiếu thông tin theo quy định, bảo đảm xác định được đúng cá nhân, tổ chức và đúng thông tin phục vụ giải quyết hồ sơ.

1.4. Quy trình khai thác dữ liệu VNeID khi tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính

- **Bước 1. Xác định nhu cầu khai thác:** Cán bộ tiếp nhận giải quyết thủ tục hành chính xác định thành phần hồ sơ, thông tin cần thiết có thể được khai thác từ VNeID theo quy định của thủ tục hành chính.

- **Bước 2. Xác thực người thực hiện thủ tục hành chính:** Thực hiện xác thực, đối chiếu thông tin định danh của cá nhân, người đại diện tổ chức với thông tin trong hồ sơ.

¹ Gồm: ¹Giấy khai sinh; ²Thông tin Thẻ ngân hàng/Tài khoản thanh toán/Ví điện tử/Tài khoản Tiền di động; ³Thông tin Thẻ ngân hàng/Tài khoản thanh toán/Ví điện tử/Tài khoản Tiền di động; ⁴Thông tin sổ thuê bao di động; ⁵Sổ sức khỏe điện tử; ⁶Giấy phép lái xe; ⁷Chứng nhận đăng ký xe; ⁸Thông tin văn bằng, chứng chỉ hệ thống giáo dục quốc dân (Căn cứ Thông tư số 10/2026/TT-BGDĐT); ⁹Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; ¹⁰Thông tin lý lịch tư pháp; ¹¹Thông tin Mã số thuế cá nhân; ¹²Giấy đăng ký kết hôn.

- **Bước 3. Thực hiện khai thác** bằng phương thức được Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính hoặc Hệ thống định danh, xác thực điện tử hỗ trợ.

- **Bước 4. Kiểm tra, đối chiếu dữ liệu:** Kiểm tra tính đầy đủ, chính xác, phù hợp của dữ liệu với nội dung thủ tục hành chính cần giải quyết. Trường hợp dữ liệu đầy đủ, phù hợp thì sử dụng dữ liệu để giải quyết hồ sơ và không yêu cầu nộp lại giấy tờ tương ứng nếu pháp luật cho phép thay thế.

- **Bước 5. Ghi nhận kết quả khai thác:** Kết quả khai thác phải được ghi nhận trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính hoặc hệ thống nghiệp vụ có liên quan để bảo đảm khả năng kiểm tra, giám sát và truy vết.

- **Bước 6. Giải quyết hồ sơ:** Thực hiện các bước tiếp theo của quy trình giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

1.5. Xử lý trường hợp dữ liệu trên VNeID không đầy đủ hoặc không chính xác

- Trường hợp dữ liệu trên VNeID đầy đủ, chính xác và đủ điều kiện sử dụng thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính sử dụng dữ liệu để giải quyết hồ sơ theo quy định.

- Trường hợp dữ liệu thiếu, sai lệch hoặc chưa được cập nhật, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính chủ động xác minh, đối chiếu với cơ sở dữ liệu có thẩm quyền khai thác hoặc hướng dẫn cá nhân thực hiện việc cập nhật, điều chỉnh dữ liệu theo quy định.

- Trường hợp chưa thể khai thác dữ liệu do lỗi kết nối, lỗi hệ thống hoặc nguyên nhân kỹ thuật khác, việc thực hiện thủ tục hành chính thực hiện theo quy định hiện hành, bảo đảm không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; đồng thời, kịp thời phản ánh về Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (qua hệ thống hcc.gialai.gov.vn) để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo.

1.6. Trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức được giao thực hiện tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính khi khai thác dữ liệu

Khi thực hiện khai thác dữ liệu đã được tích hợp trên VNeID trong quá trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính, cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm: sử dụng đúng tài khoản, quyền khai thác được cấp; Chỉ khai thác thông tin cần thiết cho việc giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính; Không sử dụng tài khoản của người khác; Không cung cấp thông tin, dữ liệu khai thác được cho người không có thẩm quyền; Không tự ý chụp, sao chép, lưu trữ hoặc phát tán dữ liệu cá nhân; Chịu trách nhiệm về việc khai thác, sử dụng dữ liệu trong phạm vi nhiệm vụ được giao;.... Đồng thời, chấp hành đúng các quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân.

1.7. Trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương

- Chủ trì rà soát thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực, thẩm quyền quản lý; xác định cụ thể giấy tờ, dữ liệu có thể khai thác trên VNeID và đề xuất phương án cắt giảm, thay thế thành phần hồ sơ theo quy định².

- Tổ chức triển khai, quán triệt đến cán bộ, công chức thực hiện tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính thực hiện đúng quy định về khai thác dữ liệu trên VNeID, không yêu cầu người dân cung cấp lại giấy tờ đã đủ điều kiện được thay thế bằng dữ liệu điện tử.

2. Đối với cách xác định xác định điều kiện hưởng chính sách miễn, giảm phí, lệ phí theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 66.22/2026/NQ-CP

Tại khoản 1, Điều 5 Nghị quyết 66.22/2026/NQ-CP quy định “*Công dân hoàn thành việc tích hợp 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản trên ứng dụng VNeID tại Phụ lục I và thực hiện thủ tục hành chính đáp ứng điều kiện quy định tại Phụ lục II và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này thì được miễn, giảm phí, lệ phí tương ứng của thủ tục hành chính đó.*”

Do đó, để xác định công dân đảm bảo điều kiện được miễn, giảm phí, lệ phí khi thực hiện thủ tục hành chính đáp ứng điều kiện quy định tại Phụ lục II và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết thì phải có 02 điều kiện đồng thời:

2.1. Điều kiện 1: Có tài khoản VNeID mức độ 2 và Hoàn thành tích hợp 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản trên ứng dụng VNeID mức độ 2 (theo quy định tại Phụ lục I), gồm:

- (1) Giấy khai sinh;
- (2) Thông tin thẻ ngân hàng/tài khoản thanh toán/ví điện tử/tài khoản tiền di động;
- (3) Thông tin tài khoản an sinh xã hội;
- (4) Thông tin sổ thuê bao di động;
- (5) Sổ sức khỏe điện tử.

* **Lưu ý:** Để xuất trình giấy tờ trên ứng dụng VNeID mức độ 2, hướng dẫn người dân mở ứng dụng, vào mục **Ví giấy tờ**, chọn loại giấy tờ cần thiết (như căn cước, Giấy phép lái xe, Đăng ký xe, Bảo hiểm y tế, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) để xuất trình. Đối với Thông tin tài khoản An sinh xã hội, vào mục An Sinh xã hội, chọn tài khoản hưởng An sinh xã hội để xuất trình. Đối với Thông tin Sổ sức khỏe điện tử, vào mục Hồ sơ sức khỏe, chọn Sổ sức khỏe điện tử để xuất trình.

2.2. Điều kiện 2 – Thực hiện thủ tục hành chính thuộc trường hợp được hưởng chính sách ưu đãi (theo quy định tại Phụ lục II và Phụ lục III):

² Gồm: 1) Xác định các giấy tờ đã được tích hợp trên VNeID; 2) Xác định thông tin, dữ liệu có thể khai thác thay thế thành phần hồ sơ; 3) Xác định điều kiện, phạm vi và phương thức khai thác; 4) Đề xuất cắt giảm, thay thế thành phần hồ sơ bằng dữ liệu điện tử; 5) Tái cấu trúc quy trình giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh; 6) Công khai cho cán bộ, người dân, doanh nghiệp biết các thủ tục hành chính đã thực hiện khai thác dữ liệu thay thế giấy tờ.

(1) **Miễn các khoản phí, lệ phí** đối với các thủ tục hành chính thiết yếu, có tần suất giao dịch cao, gồm 10 loại phí, lệ phí *(theo quy định tại Phụ lục II)*.

(2) **Giảm các khoản phí, lệ phí** đối với các giao dịch phổ biến, có giá trị lớn, gồm 03 loại phí, lệ phí *(theo quy định tại Phụ lục III)*.

3. Đầu mỗi phối hợp hỗ trợ xử lý các khó khăn, vướng mắc trong quá trình kết nối, khai thác dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và ứng dụng VNeID.

Quá trình triển khai thực hiện phát sinh khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị, địa phương trao đổi về Công an tỉnh *(qua Phòng Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội – Đ/c Trung úy Trần Tiến Thiệu, SĐT: 0931.335557)* để được hỗ trợ xử lý.

Kính đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương quan tâm phối hợp triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên (để phối hợp);
- Ủy ban nhân dân tỉnh (để báo cáo);
- Đ/c Lê Quang Nhân – Giám đốc (để báo cáo);
- Các phòng: PC06, PC07, PC08, PV06, PA08 (để thực hiện);
- Công an các xã, phường (để thực hiện);
- Lưu VT, PC06 (Đ1).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đại tá Ngô Cự Vinh

Phụ lục I
DANH MỤC GIẤY TỜ, THÔNG TIN THIẾT YẾU CỦA CÔNG DÂN
TÍCH HỢP, CẬP NHẬT TRÊN ỨNG DỤNG ĐỊNH DANH QUỐC GIA
(Kèm theo Công văn số: /CAT-PC06 ngày / /2026 của Công an tỉnh)

TT	Bộ, ngành quản lý việc cấp giấy tờ	Lĩnh vực	Tên giấy tờ, thông tin	Ghi chú
1	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Giấy khai sinh	Cơ bản
2	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Ngân hàng	Thông tin Thẻ ngân hàng/Tài khoản thanh toán/Ví điện tử/Tài khoản Tiền di động	Cơ bản
3	Bộ Công an	An sinh xã hội	Thông tin Tài khoản an sinh xã hội	Cơ bản
4	Bộ Khoa học và Công nghệ	Viễn thông, công nghệ	Thông tin số thuê bao di động	Cơ bản
5	Bộ Y tế	Khám bệnh, chữa bệnh	Sổ sức khỏe điện tử	Cơ bản
6	Bộ Công an	Quản lý phương tiện giao thông đường bộ	Giấy phép lái xe	Tích hợp tương ứng với thành phần hồ sơ của các TTHC tại Phụ lục II, Phụ lục III Nghị quyết này.
7	Bộ Công an	Quản lý phương tiện giao thông đường bộ	Chứng nhận đăng ký xe	Tích hợp tương ứng với thành phần hồ sơ của các TTHC tại Phụ lục II, Phụ lục III Nghị quyết này.
8	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Giáo dục và Đào tạo	Thông tin văn bằng, chứng chỉ hệ thống giáo dục quốc dân (Căn cứ Thông tư số 10/2026/TT-BGDĐT).	Tích hợp tương ứng với thành phần hồ sơ của các TTHC tại Phụ lục II Nghị quyết này.
9	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Đất đai	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Tích hợp tương ứng với thành phần hồ sơ của các TTHC tại Phụ lục II, Phụ lục III Nghị quyết này.

10	Bộ Công an	Lý lịch tư pháp	Thông tin lý lịch tư pháp	Tích hợp tương ứng với thành phần hồ sơ của các TTHC tại Phụ lục II Nghị quyết này.
11	Bộ Tài chính	Thuế	Thông tin Mã số thuế cá nhân	Tích hợp tương ứng với thành phần hồ sơ của các TTHC tại Phụ lục III Nghị quyết này.
12	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Giấy đăng ký kết hôn	Tích hợp tương ứng với thành phần hồ sơ của các TTHC tại Phụ lục II Nghị quyết này.

Phụ lục II
MIỄN CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ THIẾT YẾU, CÓ TẦN SUẤT GIAO DỊCH CAO
(Kèm theo Công văn số: /CAT-PC06 ngày / /2026 của Công an tỉnh)

TT	Tên loại phí, lệ phí	Mức thu thông thường (Theo văn bản hiện hành)	Thủ tục hành chính áp dụng mức thu phí, lệ phí	Mức thu áp dụng ưu đãi	Điều kiện để được miễn phí, lệ phí
1	Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (Thông tư số 155/2025/TT-BTC)	Căn cứ Thông tư số 155/2025/TT-BTC mức thu lệ phí cấp chứng nhận đăng ký xe và biển số xe cơ giới quy định như sau: - Cấp đổi: Từ 35.000đ đến 105.000đ. - Cấp tạm thời: Từ 35.000đ đến 105.000đ.	- Đổi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe (1.013079) - Cấp lại chứng nhận đăng ký xe, biển số (1.013080) - Đăng ký xe tạm thời (1.013086)	0	- Công dân hoàn thành việc tích hợp thành công Giấy chứng nhận đăng ký xe của phương tiện và 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I trên ứng dụng VNelD. - Thực hiện đăng ký cấp đổi, cấp lại, đăng ký tạm thời phương tiện giao thông qua dịch vụ công trực tuyến.
2	Lệ phí cấp giấy phép lái xe (Thông tư số 154/2025/TT-BTC)	Căn cứ Thông tư số 154/2025/TT-BTC: Cấp đổi, cấp lại giấy phép lái xe (quốc gia và quốc tế): 115.000đ.	- Cấp đổi giấy phép lái xe (3.000347) - Cấp đổi giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của người nước ngoài (3.000351) - Đổi giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp (3.000349) - Đổi giấy phép lái xe Công an nhân dân (3.000350) - Cấp lại giấy phép lái xe (3.000348)	0	- Công dân hoàn thành việc tích hợp thành công Giấy phép lái xe và 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I trên ứng dụng VNelD. - Thực hiện đăng ký cấp đổi, cấp lại giấy phép lái xe qua dịch vụ công trực tuyến.

3	Lệ phí cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước (Thông tư số 73/2024/TT-BTC và Thông tư số 64/2025/TT-BTC)	Theo quy định hiện hành (đang áp dụng giảm 50% đến hết 31/12/2026): - Cấp đổi từ thẻ CCCD sang thẻ căn cước: 15.000đ/thẻ (mức gốc 30.000đ). - Cấp đổi (trường hợp khác): 25.000đ/thẻ (mức gốc 50.000đ). - Cấp lại: 35.000đ/thẻ (mức gốc 70.000đ).	- Cấp đổi thẻ Căn cước (<i>Áp dụng cho các trường hợp: đổi từ thẻ CCCD mã vạch/CMND sang thẻ Căn cước; đến độ tuổi phải đổi thẻ theo quy định; thay đổi thông tin trên thẻ; thay đổi nhận dạng; xác định lại giới tính/quê quán; hoặc khi thẻ bị hư hỏng không sử dụng được</i>). - Thủ tục cấp lại thẻ Căn cước (<i>Áp dụng cho trường hợp công dân bị mất thẻ Căn cước hoặc được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định</i>). - Thủ tục cấp đổi thẻ Căn cước cho người nước ngoài gốc Việt Nam (<i>Áp dụng đối với người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam khi có thay đổi thông tin hoặc thẻ hỏng</i>).	0	- Công dân sử dụng tài khoản định danh điện tử hoàn thành việc tích hợp 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I trên ứng dụng VNeID. - Thực hiện đăng ký cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước qua dịch vụ công trực tuyến.
4	Lệ phí đăng ký cư trú (Thông tư số 75/2022/TT-BTC)	Mức thu nộp trực tiếp/nộp trực tuyến: - Đăng ký thường trú: 20.000đ/10.000đ/lần. - Đăng ký, gia hạn tạm trú: 15.000đ/7.000đ/lần. - Đăng ký, gia hạn tạm trú theo danh sách: 10.000đ/5.000đ/người/lần.	- Đăng ký thường trú (1.004222) - Đăng ký, gia hạn tạm trú (1.004194; 1.002755) - Tách hộ (1.010038)	0	- Công dân sử dụng tài khoản định danh điện tử hoàn thành việc tích hợp 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I trên ứng dụng VNeID. - Thực hiện đăng ký cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước qua dịch vụ công trực tuyến.

		- Tách hộ: 10.000đ/5.000đ/lần.			
5	Lệ phí cấp hộ chiếu, giấy thông hành, giấy phép xuất cảnh, tem AB (Thông tư số 64/2025/TT-BTC và Thông tư 28/2026/TT-BTC)	Theo quy định hiện hành (đang áp dụng giảm 50% đến hết 31/12/2026): Theo quy định hiện hành (đang áp dụng giảm 50% theo Thông tư 64/2025/TT-BTC đến hết 31/12/2026, mức gốc theo Thông tư 28/2026/TT-BTC): - Cấp mới hộ chiếu: 100.000đ (mức gốc 200.000đ). - Cấp lại hộ chiếu do hỏng/mất: 200.000đ (mức gốc 400.000đ). - Giấy thông hành: Từ 2.500đ đến 25.000đ (mức gốc từ 5.000đ đến 50.000đ). - Giấy phép xuất cảnh, thẻ ABTC: Từ 5.000đ đến 420.000đ (mức gốc từ 10.000đ đến 840.000đ). - Tem AB: 25.000đ (mức gốc 50.000đ).	- Cấp hộ chiếu phổ thông ở trong nước (1.001456) - Cấp giấy thông hành biên giới Việt Nam - Campuchia cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động (1.001200) - Cấp giấy thông hành biên giới Việt Nam - Lào cho công dân Việt Nam có hộ khẩu thường trú ở tỉnh có chung đường biên giới với Lào (1.012680) - Cấp giấy thông hành xuất, nhập cảnh vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc cho công dân Việt Nam thường trú tại đơn vị hành chính cấp xã tiếp giáp đường biên giới Việt Nam - Trung Quốc (1.003133) - Cấp giấy thông hành xuất nhập cảnh vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc cho cán bộ, công chức (1.014364) - Cấp mới thẻ ABTC (1.000811) - Cấp lại thẻ ABTC (2.000293)	0	- Công dân hoàn thành việc tích hợp thành công thông tin Hộ chiếu và 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I trên ứng dụng VNeID. - Thực hiện đăng ký cấp hộ chiếu, giấy thông hành hoặc thẻ ABTC qua dịch vụ công trực tuyến.
6	Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp (Thông tư số 16/2025/TT-BTC)	Theo quy định hiện hành (áp dụng từ 01/01/2026): - Mức thông thường: 200.000đ/lần/người.	- Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam,	0	- Công dân hoàn thành việc tích hợp thành công thông tin lý lịch tư pháp và 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy

		- Đối với học sinh (từ đủ 16 tuổi trở lên), sinh viên, người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ, người có công nuôi liệt sỹ: 100.000đ/lần/người.	người Việt Nam đang cư trú ở nước ngoài (3.000333) - Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam mà không xác định được nơi thường trú hoặc nơi tạm trú; người nước ngoài đã cư trú tại Việt Nam (3.000330)		định tại Phụ lục I trên ứng dụng VNeID. - Thực hiện đăng ký cấp Phiếu lý lịch tư pháp qua dịch vụ công trực tuyến.
7	Phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch (Thông tư số 281/2016/TT-BTC)	8.000 đồng/bản sao trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký.	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh (2.000635)	0	- Công dân sử dụng tài khoản định danh điện tử, hoàn thành việc tích hợp thành công 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản quy định tại Phụ lục I. - Thực hiện thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến.
8	Lệ phí hộ tịch trong nước (Thông tư số 106/2021/TT-BTC sửa đổi Thông tư số 85/2019/TT-BTC)	Do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định căn cứ điều kiện thực tế của địa phương quy định mức thu đối với các khoản lệ phí sau: (1) Đăng ký lại khai sinh. (2) Đăng ký lại kết hôn. (3) Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.	- Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân (1.004772) - Thủ tục đăng ký lại kết hôn (1.004746) - Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (1.004873)	0	Công dân sử dụng tài khoản định danh điện tử mức độ 2, thực hiện nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến và đáp ứng các điều kiện sau: - Đối với thủ tục đăng ký khai sinh: Đã tích hợp thành công 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản trên ứng dụng VNeID theo quy định tại Phụ lục I. - Đối với thủ tục đăng ký lại kết hôn và cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân: Đã tích hợp thành công trên ứng dụng VNeID thông tin Giấy đăng ký

					kết hôn và 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I.
9	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Thông tư số 106/2021/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 85/2019/TT-BTC)	Do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định căn cứ quy mô diện tích của thửa đất, tính chất phức tạp của từng loại hồ sơ, mục đích sử dụng đất và điều kiện cụ thể của địa phương đối với các công việc: - Cấp đổi, cấp lại. - Chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp.	- Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất đồng thời với nhận thừa kế, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết thời hạn sử dụng đất (1.014425) - Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất đồng thời với xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết thời hạn sử dụng đất (1.014426) - Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền	0	- Công dân hoàn thành việc tích hợp thành công thông tin chứng nhận quyền sử dụng đất và 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I trên ứng dụng VNeID. - Thực hiện đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận hoặc đăng ký biến động đất đai qua dịch vụ công trực tuyến.

			đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên. (1.013833)		
10	Phí khai thác, cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (Thông tư số 10/2026/TT-BGDĐT và Thông tư số 106/2021/TT-BTC sửa đổi Thông tư số 85/2019/TT-BTC)	Do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định căn cứ điều kiện thực tế của địa phương.	- Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (3.000465) - Chính sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (3.000466) - Cấp lại văn bằng, chứng chỉ (2.002850)	0	- Công dân hoàn thành việc tích hợp thành công thông tin văn bằng, chứng chỉ và 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I trên ứng dụng VNeID. - Thực hiện đăng ký cấp bản sao, chỉnh sửa hoặc cấp lại văn bằng, chứng chỉ qua dịch vụ công trực tuyến.

Phụ lục III
GIẢM CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ ĐỐI VỚI CÁC GIAO DỊCH PHỔ BIẾN, CÓ GIÁ TRỊ LỚN
(Kèm theo Công văn số: /CAT-PC06 ngày / /2026 của Công an tỉnh)

TT	Tên loại phí, lệ phí	Mức thu thông thường (Theo văn bản hiện hành)	Thủ tục hành chính áp dụng mức thu phí, lệ phí	Mức thu áp dụng đối với chính sách ưu đãi tại Nghị quyết	Điều kiện để được giảm phí, lệ phí
1	Lệ phí trước bạ (Thông tư số 67/2025/TT- BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 13/2022/TT- BTC)	- Nhà, đất: 0,5% trên giá trị nhà, đất tính lệ phí trước bạ. - Xe máy: Nộp lần thứ 2 trở đi là 1% trên giá trị xe tính lệ phí trước bạ. - Ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống: Nộp lần thứ 2 trở đi là 2% trên giá trị xe tính lệ phí trước bạ.	- Khai lệ phí trước bạ nhà, đất/ Miễn lệ phí trước bạ nhà, đất đối với trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng (1.007277) - Khai lệ phí trước bạ/ Miễn lệ phí trước bạ đối với tài sản khác theo quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ đối với trường hợp nộp từ lần thứ 2 trở đi (trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển nếu thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam) (1.007700)	- Đối với nhà, đất: Giảm 10% mức thu lệ phí trước bạ đối với nhà, đất nhận chuyển nhượng khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng (chỉ áp dụng 01 lần duy nhất trong 1 năm, mức giảm tối đa không quá 05 lần mức lương cơ sở tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ). - Đối với xe ô tô: Giảm 50% mức thu lệ phí trước bạ đối với xe ô tô khi đăng ký quyền sở hữu (chỉ áp dụng 01 lần duy nhất trong 1 năm, tối đa không quá 05 lần mức lương cơ sở tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ). - Đối với xe mô tô: Giảm 100% mức thu lệ phí trước bạ đối với xe mô tô khi đăng ký quyền sở hữu (chỉ áp dụng cho 01 lần duy nhất trong 1 năm, tối đa không quá 05 lần mức lương cơ sở tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ).	Công dân sử dụng tài khoản định danh điện tử mức độ 2, thực hiện khai và nộp lệ phí trước bạ bằng phương thức điện tử theo hướng dẫn của cơ quan thuế và đáp ứng một trong các điều kiện sau: - Đối với nhà, đất: Đã tích hợp thành công trên ứng dụng VNeID thông tin mã số thuế cá nhân, thông tin về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản của bên chuyển nhượng và 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I. - Đối với xe (ô tô, xe máy): Đã tích hợp thành công trên ứng dụng VNeID thông tin mã số thuế cá nhân, thông tin đăng ký xe, quyền sở hữu tài sản của bên chuyển nhượng và 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I.

2	Phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy (Thông tư số 70/2025/TT-BTC)	Được xác định theo công thức: Mức thu = Tổng mức đầu tư dự án x Tỷ lệ tính phí. Trong đó, mức thu phí thẩm định phải nộp tối thiểu là 500.000 đồng/dự án và tối đa là 150.000.000 đồng/dự án.	Thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy (1.009896)	Giảm 50% mức thu phí (Tương đương mức thu tối thiểu là 250.000 đồng/dự án và tối đa là 75.000.000 đồng/dự án).	- Công dân hoàn thành việc tích hợp thành công thông tin Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thông tin thiết yếu khác về công trình và 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I trên ứng dụng VNeID. - Thực hiện đăng ký thẩm duyệt thiết kế phòng cháy, chữa cháy qua dịch vụ công trực tuyến.
3	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (Thông tư số 61/2023/TT-BTC)	- Đăng ký biện pháp bảo đảm lần đầu (bằng động sản, tàu biển, cây hàng năm, công trình tạm): 80.000 đồng/hồ sơ. - Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm đã đăng ký: 60.000 đồng/hồ sơ. - Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi thông báo xử lý: 30.000 đồng/hồ sơ. - Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm, xóa đăng ký thông báo xử lý: 20.000 đồng/hồ sơ.	Thủ tục Đăng ký/thay đổi/ xóa/ cung cấp thông tin hoặc cấp bản sao văn bản chứng nhận đăng ký biện pháp bảo đảm bằng động sản (không phải là tàu bay, tàu biển, chứng khoán đã đăng ký tập trung), bằng cây hàng năm, công trình tạm (1.011435; 1.011436; 1.011437; 1.011439, 1.011440)	Giảm 50% mức thu phí, cụ thể áp dụng như sau: - Đăng ký biện pháp bảo đảm lần đầu (bằng động sản, tàu biển, cây hàng năm, công trình tạm): 40.000 đồng/hồ sơ. - Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm đã đăng ký: 30.000 đồng/hồ sơ. - Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi thông báo xử lý: 15.000 đồng/hồ sơ. - Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm, xóa đăng ký thông báo xử lý: 10.000 đồng/hồ sơ.	- Công dân sử dụng tài khoản định danh điện tử mức độ 2, thực hiện thủ tục qua dịch vụ công trực tuyến và đáp ứng một trong các điều kiện sau: - Đối với tài sản là xe (ô tô, xe máy): Công dân hoàn thành việc tích hợp thành công thông tin Chứng nhận đăng ký xe tương ứng và 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I trên ứng dụng VNeID. - Đối với tài sản là nhà, đất: Công dân hoàn thành việc tích hợp thành công thông tin Giấy chứng nhận quyền sử

		- Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký: 25.000 đồng/trường hợp.		- Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký: 12.500 đồng/trường hợp.	dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tương ứng và 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I trên ứng dụng VNelD.
--	--	---	--	---	---